**BÀI 2.**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT:SẮC THÁI NGHĨA CỦA TỪ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

**-** Củng cố kiến thức đã học và làm bài tập thực hành tiếng Việt*: Sắc thái của từ ngữ* (khái niệm, đặc điểm và hiệu quả lựa chọn từ ngữ)

- Luyện tập theo các bài tập: *Thực hành tiếng Việt - Sắc thái của từ ngữ*

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*khả năng thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập hay theo nhóm; Trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.

- *Năng lực tự chủ và tự học:*biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:*biết phối hợp với bạn bè khi làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

**b.Năng lực đặc thù**

- Nhận biết được sắc thái nghĩ của từ ngữ và hiệu quả lựa chọn từ ngữ.

- Hiểu được cách thức lựa chọn sắc thái từ ngữ trong việc tạo lập văn bản

**3. Phẩm chất:**

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

- Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Giáo án

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**2. Chuẩn bị của học sinh:** SGK, SBT Ngữ văn 8, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

**-** GV cho học sinh xem video

**-**GV chiếu đoạn ngữ liệu sau:

*Xe chúng tôi leo chênh vênh trên dốc cao của con đường xuyên tỉnh. Những đám mây trắng nhỏ sà xuống cửa kính ô tô tạo nên cảm giác****bồng bềnh****huyền ảo. Chúng tôi đang đi bên những thác****trắng xóa****tựa mây trời, những rừng cây âm âm, những bông hoa chuối rực lên như ngọn lửa. Tôi lim dim mắt ngắm mấy con ngựa đang ăn cỏ trong một vườn đào ven đường. Con****đen huyền****, con****trắng tuyết****, con đỏ son, chân dịu dàng, chùm đuôi cong lướt thướt liễu rủ.*  
*(Đường đi Sa Pa, theo Nguyễn Phan Hách)*

- Gv yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi: *Tìm những từ đồng nghĩa với các từ in đậm trên và giải thích tại sao tác giả chọn những từ in đậm mà không chọn những từ đồng nghĩa khác?*

**Bước 2:** **HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS liên hệ thực tế, suy ngẫm và chọn lọc thông tin.

- GV quan sát, hỗ trợ HS thực hiện (nếu cần thiết)

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả hoạt động**

- GV mời bất kì 2-3 HS trình bày trước lớp.

- GV yêu cầu HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

**Bước 4:** **Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

- GV nhận xét, đánh giá.

- GV gợi mở:

*+ Từ đồng nghĩa với trắng xóa: Trắng tinh, Trắng muốt, trắng ngần, trắng phau..*

*+ Từ đồng nghĩa với bồng bềnh: bập bềnh, bập bồng, bềnh bồng, dập dềnh.*

*+ Từ đồng nghĩa với đen huyền: đen ngòm, đen láy, đên nhẻm, đen trũi,…*

*Giải thích:*

*Tác giả sử dụng những từ in đậm trên là vì những từ trên tạo nhịp điệu cho văn bản và tăng tính chân thực hấp dẫn giúp người đọc dễ hình dung và tưởng tưởng cảnh sắc của Sa Pa.*

- GV dẫn dắt vào bài học mới: *Như vậy, việc sử dụng một từ ngữ mang nhiều ý nghĩa khác nhau đã tạo nên sắc thái từ vô cùng đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, việc sử dụng từ ngữ như thế nào phù hợp với văn cảnh của từng câu văn, nâng cao hiệu quả trong giao tiếp thì bài học hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về Sắc thái nghĩa của từ ngữ.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về sắc thái nghĩa của từ**

**a. Mục tiêu:** Nắm được cách xác định sắc thái nghĩa của từ, cách sử dụng từ ngữ phù hợp với văn cảnh trong câu.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **Nhiệm vụ 1: Hiểu biết chung về  sắc thái nghĩa của từ**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân dựa vào kiến thức đã*,* trả lời các câu hỏi:  ***+****Nêu khái niệm sắc thái nghĩa của từ?*  *+ Nêu đặc điểm sắc thái nghĩa của từ? Cho ví dụ?*  **Bước 2:** **HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS vận dụng kiến thức đã học và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết)  **Bước 3:** **Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận**  - GV mời một số học sinh trình bày các nội dung:  ***+****Nêu khái niệm sắc thái nghĩa của từ?*  *+ Nêu đặc điểm sắc thái nghĩa của từ? Cho ví dụ?*  **Bước 4:** **Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.  - GV dẫn dắt sang nội dung mới  **Nhiệm vụ 2: Phân biệt sắc thái nghĩa của từ và từ đồng nghĩa**  **Bước 1:** **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chia lớp thành ba nhóm thực hiện các nhiệm vụ sau:  \*  *Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa trong các câu sau:*  *a) Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao*  *b) Tháng tám trời thu xanh thắm*  *c) Một vùng cỏ mọc xanh rì*  *d) Nhớ từ sóng Hạ Long xanh biếc*  *e) Suối dài xanh mướt nương ngô*  **Bước 2:** **HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thảo luận theo nhóm, vận dụng kiến thức đã học thực hiện nhiệm vụ.  - Gv quan sát, nêu một và hỗ trợ (nếu cần thiết)  **Bước 3:** **Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận.**  - Gv mời đại diện 3 nhóm trình bày về kết quả thảo luận của mình  - Gv yêu cầu HS lắng nghe và nhận xét đồng đẳng hoặc bổ sung (nếu có)  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức  - GV dẫn dắt sang nội dung mới. | **I. Tri thức tiếng việt**  **1. Hiểu biết chung về sắc thái nghĩa của từ**  - Sắc thái nghĩa là nét nghĩa bổ sung cho nghĩa cơ bản của từ ngữ. Các sắc thái nghĩa chủ yếu của từ ngữ gồm:  + Sắc thái miêu tả, ví dụ: các từ ghép như trắng tinh, trắng xóa đều chỉ mang màu trắng nhưng được phân biệt với nhau nhờ các yếu tố phụ (trắng tinh: rất trắng, thuần một màu, gây cảm giác rất sạch; trắng xóa; trắng đều khắp trên diện rộng)  +Sắc thái biểu cảm, ví dụ: các từ thuần Việt như cha, mẹ, vợ,…thường có sắc thái thân mật, còn các từ Hán Việt đồng nghĩa như thân phụ, thân mẫu, phu nhân,…thường có sắc thái trang trọng.  Trong nói (viết), cần lựa chọn các từ ngữ có sắc thái nghĩa phù hợp để nâng cao hiệu quả giao tiếp.  **2. Phân biệt sắc thái nghĩa của từ và từ đồng nghĩa**  Ví dụ: *Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa trong các câu sau:*  *a) Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao*  *b) Tháng tám trời thu xanh thắm*  *c) Một vùng cỏ mọc xanh rì*  *d) Nhớ từ sóng Hạ Long xanh biếc*  *e) Suối dài xanh mướt nương ngô*  *Trả lời:*  a) Xanh một màu xanh trên diện rộng  b) Xanh tươi đằm thắm.  c) Xanh đậm và đều màu của cây cỏ rậm rạp.  d) Xanh lam đậm và tươi ánh lên.  e) Xanh tươi mỡ màng. |

**B.HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH**

**Hoạt động 2: Thực hành**

**a. Mục tiêu:** **sử dụng sắc thái nghĩa của từ phù hợp với ngữ cảnh câu văn**

**b. Nội dung:** Hs sử dụng sgk, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc bài tập 1, 2. Chia lớp thành 6 nhóm.  + Nhóm 1,3,5: Bài tập 1  + Nhóm 2,4,6: Bài tập 2  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.  **Bước 3:** **Trao đổi thảo luận, báo cáo sản phẩm**  - Đại diện nhóm trả lời câu hỏi.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm bài tập 3 (trang 47/SGK).  - GV hướng dẫn HS cách xác định nghĩa của các từ láy và tác dụng của chúng.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.  **Bước 3:** **Trao đổi thảo luận, báo cáo sản phẩm**  - HS trả lời câu hỏi.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.  **NV3:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm bài tập 4 (trang 47/SGK).  - GV hướng dẫn HS cách xác định sác thái nghĩa của từ rượi buồn.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.  **Bước 3:** **Trao đổi thảo luận, báo cáo sản phẩm**  - HS trả lời câu hỏi.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. | **II. Thực hành**  **Bài tập 1 (trang 46/SGK)**  - Từ đồng nghĩa với từ ngút ngát: ngút ngàn, bạt ngàn.  - Bài thơ sử dụng từ ngút ngát phù hợp trong ngữ cảnh này vì từ lột tả được màu sắc xanh trải dài, bất tận, vượt qua khỏi tầm mắt với mức độ cao nhất.  **Bài tập 2 (trang 47/SGK)**  - Các từ đồng nghĩa với từ đỏ: thắm, hồng, đỏ au.  - Sự khác nhau về sắc thái nghĩa:  + Thắm: chỉ màu đỏ đậm và tươi.  + Hồng: chỉ màu đỏ nhạt và tươi.  + Đỏ au: đỏ tươi, ửng đỏ một cách tươi nhuận.  - Những từ đó là những từ phù hợp nhất để miêu tả sự vật vì nó mang ý nghĩa, sắc thái liên quan đến sự vật đó.  **Bài tập 3 (trang 47/SGK)**  - Các từ láy trong khổ thơ:  + Xao xác: từ gợi tả tiếng như tiếng gà gáy,.. nối tiếp nhau làm xao động cảnh không gian vắng lặng.  + Não nùng: chỉ sự buồn đau tê tái và day dứt.  + Chập chờn: ở trạng thái khi ẩn khi hiện, khi tỏ khi mờ, khi rõ khi không.  - Tác dụng: giúp khơi gợi dòng hồi tưởng về mẹ của tác giả. Qua đó gợi lên kí ức về mẹ đầy gần gũi, thân thuộc,.  **Bài tập 4 (trang 47/SGK)**  - Trình bày thành một đoạn văn từ 5 – 7 dòng.  - Từ rượi buồn: mang ý nghĩa chỉ nỗi buồn, đầy ủ rũ với mức độ cao.  - Nếu thay từ “rượi buồn” thành các từ đồng nghĩa như “âu sầu”, “rầu rĩ” hay “buồn bã”, nó sẽ không lột tả rõ được tâm trạng, cảm xúc của tác giả khi nghĩ về người mẹ của mình. |

**C.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**Hoạt động 3: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

**b. Nội dung:** Hs sử dụng sgk, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**  \*NV1  - GV tổ chức cho hs tham gia trò chơi: Vua Tiếng Việt:  **Câu 1:** Tìm từ đồng nghĩa cho từ in đậm trong câu sau: *“Học sinh phải có* ***nghĩa vụ*** *học tập.”*  A. trách nghiệm  B. nhiệm vụ  C. tinh thần  D. tác phong  **Câu 2:** [Dòng nào thể hiện đúng cách sử dụng từ đồng nghĩa?](https://doctailieu.com/trac-nghiem/dong-nao-the-hien-dung-cach-su-dung-tu-dong-nghia-d-can-nhac-de-chon-tu-dong-62139)  A. Chỉ có thể thay từ Hán Việt đồng nghĩa cho từ thuần Việt  B. Chỉ có thể thay từ thuần Việt đồng nghĩa cho từ Hán Việt  C. Có thể thay bất cứ từ đồng nghĩa nào cho nhau  D. Cân nhắc để chọn từ đồng nghĩa thể hiện đúng nghĩa và sắc thái biểu cảm  **Câu 3:** Nhóm các từ nào là từ đồng nghĩa chỉ hoạt động nhận thức của trí tuệ?  A. xét đoán, xét nghiệm, phán xét  B. đoán định, tiên đoán, độc đoán  C. thông minh, lanh lợi, giỏi giang  D. nghĩ ngợi, suy nghĩ, nghiền ngẫm  **Câu 4:** Điền các từ láy thích hợp vào chỗ trống:  *Mưa xuống..., giọt ngã, giọt bay, bụi nước tỏa trắng xóa. Trong nhà bỗng tối sầm, một mùi nồng ..., cái mùi xa lạ, man mác của những trận mưa mới đầu mùa. Mưa... trên sân gạch. Mưa ... trên phiến nứa, đập…vào lòng lá chuối.*  A. ngai ngái – rào rào – đồm độp – bùng bùng – sầm sập  B. sầm sập – ngai ngái – rào rào – đồm độp – bùng bùng  C. đồm độp – bùng bùng – ngai ngái – rào rào – sầm sập  D. rào rào – đồm độp – bùng bùng – sầm sập – ngai ngái  **Câu 5:** Từ nào có thể thay thế cho từ “**chết**” trong câu “Xe của tôi bị **chết** máy”?  A. Hỏng  B. Qua đời  C. Tiêu đời  D. Mất  **Câu 6:** Sắc thái nghĩa của từ “**trắng ngần**” trong câu “Hạt gạo **trắng ngần**” là gì?  A. Trách một cách nhợt nhạt  B. Trắng và mịn màng  C. Trắng, bóng, vẻ tinh khiết, sạch sẽ  D. Trắng đều khắp trên một diện rộng  **Câu 7:** Trong nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại?  *“Tổ tiên, tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, non sông, nước non, non nước”*  A. Tổ tiên  B. Giang sơn  C. Non sông  D. Non nước  **Câu 8:** Từ nào dưới đây có thể thay thế từ ngữ được gạch chân trong câu văn sau:  “Mời bác **xơi** nước.”  A. thử  B. chén  C. uống  D. nếm  - HS thực hiện yêu cầu.  - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.  \*NV2:  - Viết đoạn văn (khoảng 5-7 dòng) về sắc thái nghĩa của từ “Rượi buồn”(buồn rượi) trong bài “Nắng mới” Của Lưu Trọng Lư và sử dụng phù hợp của từ đó đối với yêu cầu diễn tả tâm trạng của tác giả so với từ đồng nghĩa.  - GV hướng dẫn HS viết đoạn văn, trong đó có sử dụng từ đồng nghĩa với từ “rượi buồn” để diễn tả tâm trạng của tác giả trong bài thơ “Nắng mới” của Lưu Trọng Lư.  - HS thực hiện nhiệm vụ  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  + HS thực hiện nhiệm vụ  + Dự kiến sản phẩm:  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm thảo luận  + GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức => Ghi lên bảng. | **III.Vận dụng**  Đáp án: 1.B 2. D  3. C 4. B 5. A 6.C 7.A 8.C  HS thực hành viết đoạn văn.  - Có rất nhiều từ ngữ miêu tả cảm xúc buồn của con người trong đó có từ *“rượi buồn”* mà tác giả Lưu Trọng Lư đã sử dụng trong bài thơ “Nắng mới” của mình. Rượi buồn chỉ một nỗi buồn ủ rũ và mênh mang, nỗi buồn ấy như bao trùm lấy không gian, thời gian và cảnh vật. Gợi ra tâm trạng của người con khi nhớ về người mẹ quá cố. Có rất nhiều từ ngữ thể hiện nỗi buồn nhưng từ “rượi buồn” là phù hợp hơn cả trong việc bộc lộ cảm xúc của tác giả. |